

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục số: 1**  
**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC**  
**VÀ NHU CẦU TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC NĂM 2021**  
(Kèm theo Kế hoạch số 771/KH-CDYT ngày 07/10/2020  
của Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình)

TT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2021			Số lượng người làm việc (viên chức) hiện có đến Ngày 31/7/2021			Số lượng người làm việc chưa tuyển dụng vào viên chức			Đăng ký tuyển dụng năm 2021		
		Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo
1	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình	81	51	30	40	39	01	41	12	29	29	07	22

*Chữ*

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số: 2

**TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2021**  
(Kèm theo Kế hoạch số 111/KH-CDYT ngày 07/10/2020 của Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình)

TT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng người làm việc cần thiết			Số lượng người làm việc được giao			Số lượng người làm việc (viên chức) hiện có			Số lượng người làm việc đăng ký tuyển dụng			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	
<b>I</b>	<b>Nhóm quản lý, lãnh đạo</b>	20	20	0	20	20	0	18	18	0	0	0	0	
1	Hiệu trưởng	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
2	Phó Hiệu trưởng	02	02	0	02	02	0	01	01	0	0	0	0	
3	Trưởng phòng	04	04	0	04	04	0	04	04	0	0	0	0	01 quy hoạch chức danh Phó Hiệu trưởng
4	Trưởng khoa	03	03	0	03	03	0	03	03	0	0	0	0	
5	Kế toán trưởng	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
6	Phó Trưởng phòng	05	05	0	05	05	0	04	04	0	0	0	0	
7	Phó Trưởng khoa	04	04	0	04	04	0	04	04	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Nhóm hoạt động nghề nghiệp</b>	38	21	17	38	21	17	16	16	0	20	05	15	
1	Bác sĩ	04	04	0	04	04	0	01	01	0	03	03	0	
2	Điều dưỡng	06	01	05	06	01	05	01	01	0	03	0	03	
3	Kỹ thuật Y	03	0	03	03	0	03	0	0	0	03	0	03	
4	Hộ sinh	01	0	01	01	0	01	0	0	0	01	0	01	

*th*



TT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng người làm việc cần thiết			Số lượng người làm việc được giao			Số lượng người làm việc (viên chức) hiện có			Số lượng người làm việc đăng ký tuyển dụng			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	
5	Giảng viên dạy các môn Y học Dự phòng, cộng đồng	02	02	0	02	02	0	02	02	0	0	0	0	
6	Giảng dạy các môn Y học cơ sở lâm sàng	03	02	01	03	02	01	01	01	0	02	01	01	
7	Giảng viên dạy môn Điều dưỡng	05	03	02	05	03	02	03	03	0	02	0	02	
8	Giảng viên dạy các môn Sản, Nhi, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
9	Giảng viên dạy môn học Y học cổ truyền	02	01	01	02	01	01	01	01	0	01	0	01	
10	Giảng viên dạy môn chuyên ngành Dược	06	04	02	06	04	02	03	03	0	03	01	02	
11	Giảng viên dạy môn ngoại ngữ	01	0	01	01	0	01	0	0	0	01	0	01	
12	Giảng viên dạy môn tin học	02	01	01	02	01	01	01	01	0	01	0	01	
13	Giảng viên dạy môn chính trị pháp luật	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
14	Giảng viên dạy môn Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Nhóm hỗ trợ, phục vụ</b>	<b>16</b>	<b>08</b>	<b>08</b>	<b>16</b>	<b>08</b>	<b>08</b>	<b>06</b>	<b>05</b>	<b>01</b>	<b>09</b>	<b>03</b>	<b>06</b>	
1	Công tác Kiểm định	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
2	Công tác Sinh viên	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
3	Thư viện	01	0	01	01	0	01	0	0	0	01	0	01	
4	Công tác Đào tạo - Tuyển sinh	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	



TT	Danh mục vị trí việc làm	Số lượng người làm việc cần thiết			Số lượng người làm việc được giao			Số lượng người làm việc (viên chức) hiện có			Số lượng người làm việc đăng ký tuyển dụng			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	Tổng	Ngân sách	Tự đảm bảo	
5	Hợp tác quốc tế - Liên kết đào tạo	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
6	Tổ chức - Quản trị nhân lực	01	01	0	01	01	0	0	0	0	01	01	0	
7	Kế hoạch - Tổng hợp	01	01	0	01	01	0	0	0	0	01	01	0	Vị trí việc làm quy hoạch chức danh Phó Trưởng phòng
8	Kế toán	03	01	02	03	01	02	0	0	0	02	0	02	01 suất biên chế ngân sách để tiếp nhận điều chuyển của tỉnh
9	Văn thư, lưu trữ	01	01	0	01	01	0	01	01	0	0	0	0	
10	Quản lý phòng thực hành và phục vụ giảng dạy	04	0	04	04	0	04	01	0	01	03	0	03	
11	Phụ trách kho - Cấp phát thuốc	01	0	01	01	0	01	0	0	0	01	0	01	
	<b>Tổng cộng: (I) + (II) + (III)</b>	<b>74</b>	<b>49</b>	<b>25</b>	<b>74</b>	<b>49</b>	<b>25</b>	<b>40</b>	<b>39</b>	<b>01</b>	<b>29</b>	<b>08</b>	<b>21</b>	
<b>IV</b>	<b>Nhóm công việc hợp đồng lao động theo nghị định 68/2000/NĐ-CP</b>	<b>07</b>	<b>0</b>	<b>07</b>	<b>07</b>	<b>0</b>	<b>07</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Thủ quỹ	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	0	0	
2	Hộ lý	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	0	0	
3	Lái xe, kỹ thuật điện, nước, âm thanh	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	0	0	
4	Bảo vệ	01	0	01	01	0	01	0	0	0	0	0	0	
5	Tạp vụ	03	0	03	03	0	03	0	0	0	0	0	0	



Phụ lục số: 3

**TỔNG HỢP VỊ TRÍ VIỆC LÀM, TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP****ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2021***(Kèm theo Kế hoạch số 771/KH-CDYT ngày 07/10/2020 của Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình)*

Mã số dự tuyển	Hạng chức danh nghề nghiệp, mã số ngạch viên chức	Chỉ tiêu tuyển dụng và cơ cấu số lượng người làm việc			Vị trí việc làm	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu vị trí việc làm			
		Chỉ tiêu tuyển dụng 29	Ngân sách nhà nước 07	Tự đảm bảo 22		Trình độ chuyên môn, ngành/chuyên ngành đào tạo	Tin học	Ngoại ngữ	Điều kiện khác
X.1	Bác sĩ hạng III, V.08.01.03	02	02	0	Bác sĩ	Bác sĩ đa khoa hoặc Bác sĩ chuyên khoa Mắt; Tai - Mũi - Họng	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh
X.2	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, Mã số: V.09.02.03	01	01	0	Bác sĩ	Đại học trở lên có chứng chỉ định hướng chuyên khoa, chuyên ngành Y học cổ truyền	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh
X.3	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, Mã số: V.09.02.03	02	0	02	Giảng viên dạy môn điều dưỡng	Đại học trở lên, ngành điều dưỡng đa khoa	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ Sư phạm dạy nghề
		02	01	01	Giảng viên dạy các môn y học cơ sở lâm sàng	Bác sĩ Y học cổ truyền hoặc Đại học trở lên có chứng chỉ định hướng chuyên khoa, chuyên ngành Y học cổ truyền	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ Sư phạm dạy nghề





X.4	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, Mã số: V.09.02.03	03	01	02	Giảng viên dạy môn chuyên ngành Dược	Đại học Dược trở lên	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ Sư phạm dạy nghề
X.5	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, Mã số: V.09.02.03	01	0	01	Giảng viên viên dạy môn ngoại ngữ	Đại học (Cử nhân) trở lên ngành sư phạm tiếng Anh	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Đại học trở lên	Có chứng chỉ Sư phạm dạy nghề
X.6	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, Mã số: V.09.02.03	01	0	01	Giảng viên dạy môn Tin học	Đại học (Cử nhân) trở lên, ngành Công nghệ thông tin	Đại học Công nghệ thông tin	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ sư phạm dạy nghề hoặc chứng chỉ sư phạm
X.7	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III, Mã số: V.09.02.03	01	0	01	Giảng viên dạy môn học Y học cổ truyền (phục hồi chức năng)	Đại học (cử nhân) trở lên ngành Phục hồi chức năng	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ Sư phạm dạy nghề
X.8	Viên chức hành chính, hạng III, tạm xếp Mã số: 06.031	01	01	0	Kế hoạch - Tổng hợp	Đại học trở lên các ngành: kinh tế, kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	
		01	01	0	Tổ chức - Quản trị nhân lực				
X.9	Kế toán viên, hạng III Mã số: 06.031	01	0	01	Kế toán (kế toán thanh toán)	Đại học (Cử nhân) trở lên ngành Kế toán	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	
		01	0	01	Kế toán (kế toán thu phí)				
X.10	Thư viện viên hạng III, Mã số: V.10.02.06	01	0	01	Thư viện	Đại học (Cử nhân) Khoa học thư viện (thư viện và thiết bị trường học)	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	



X.11	Kỹ thuật y hạng III, Mã số: V.08.07.18	01	0	01	Kỹ thuật Y (Kỹ thuật viên xét nghiệm tại phòng khám đa khoa)	Đại học (Cử nhân) ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 2 (A2)	Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh
X.12	Kỹ thuật y hạng IV, Mã số: V.08.07.19	01	0	01	Kỹ thuật Y (Kỹ thuật viên xét nghiệm tại phòng khám đa khoa)	Cao đẳng (Cử nhân thực hành) Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)	Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh
X.13	Kỹ thuật y hạng IV, Mã số: V.08.07.19	01	0	01	Kỹ thuật Y (Chụp X quang tại phòng khám đa khoa)	Cao đẳng (Cử nhân thực hành) ngành Kỹ thuật hình ảnh y học	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)	Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh
X.14	Điều dưỡng hạng IV, Mã số: V.08.05.13	03	0	03	Điều dưỡng (điều dưỡng phòng khám đa khoa)	Cao đẳng (Cử nhân thực hành) ngành Điều dưỡng	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)	Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh
X.15	Hộ sinh hạng IV, Mã số: V.08.06.16	01	0	01	Hộ sinh (Hộ sinh phòng khám đa khoa)	Cao đẳng (Cử nhân thực hành) ngành Điều dưỡng Phụ sản	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)	Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh
X.16	Dược hạng IV, Mã số V.08.08.23	01	0	01	Phụ trách kho - cấp phát thuốc	Cao đẳng (Cử nhân thực hành) Dược	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)	Có chứng chỉ hành nghề dược
X.17	Y sỹ hạng IV, Mã số: V.08.03.07	03	0	03	Quản lý phòng thực hành và phục vụ giảng dạy (chuyên ngành Y)	Trung cấp, ngành Y sỹ	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản	Bậc 1 (A1)	

**Ghi chú:**

\* Trình độ tin học: Người dự tuyển có trình độ tin học đáp ứng yêu cầu của vị trí dự tuyển tại phụ lục này hoặc có trình độ tin học đáp ứng theo điểm a, khoản 3.1, mục 3, phần II của kế hoạch này là đủ tiêu chuẩn về trình độ tin học.

\* Trình độ ngoại ngữ: Người dự tuyển có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của vị trí dự tuyển tại phụ lục này hoặc có trình độ ngoại ngữ đáp ứng theo điểm a, khoản 3.1, mục 3, phần II của kế hoạch này là đủ tiêu chuẩn về trình độ ngoại ngữ.

\* Đối với các vị trí tuyển dụng mà tại phần "Trình độ chuyên môn, ngành/chuyên ngành đào tạo" có nhiều ngành, chuyên ngành thì thí sinh có tối thiểu 01 ngành hoặc chuyên ngành theo yêu cầu là đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn./.